

Số: /BC-CTK

Vĩnh Phúc, ngày 01 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc
Tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2024

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tháng 11/2024, các địa phương trong tỉnh đã thu hoạch xong các cây trồng chính vụ mùa và triển khai gieo trồng cây vụ đông 2024-2025. Sản xuất chăn nuôi tập trung phòng dịch, chăm sóc đàn gia súc, gia cầm, chuẩn bị nguồn cung thực phẩm phục vụ thị trường cuối năm và dịp Tết Nguyên đán.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt:

- Kết quả sản xuất vụ mùa: Sản xuất vụ mùa 2024 bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 3 (Yagi) và hoàn lưu của bão xảy ra vào đầu tháng Chín khiến nhiều diện tích lúa, rau màu bị ngập úng, thiệt hại cho sản xuất trồng trọt của tỉnh, làm giảm năng suất, sản lượng cây trồng. Năng suất thu hoạch ước đạt 53,31 tạ/ha, giảm 3,25 tạ/ha; sản lượng ước đạt 114.899,0 tấn, giảm 13,72% (-18.273,7 tấn). Năng suất và sản lượng các loại cây hoa màu khác: Cây ngô, năng suất thu hoạch ước đạt 44,33 tạ/ha (giảm 2,31%), sản lượng 5.507,8 tấn (giảm 23,68%); khoai lang: 94,31 tạ/ha (giảm 2,92%), sản lượng 1.698,8 tấn (giảm nhẹ); đậu tương: 18,50 tạ/ha (giảm nhẹ), sản lượng 227,8 tấn (tăng 12,83%); cây lạc: 21,22 tạ/ha (giảm 2,26%), sản lượng 1.077,9 tấn (giảm 0,58%); rau các loại: 201,72 tạ/ha (giảm 1,25%), sản lượng 44.051,1 tấn (giảm 11,73%).

- Tiến độ gieo trồng vụ đông năm 2024-2025: Tính đến 15/11, toàn tỉnh đã gieo trồng được 13.607,4 ha, giảm 4,94% (706,9 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: Cây ngô đạt 4.828,5 ha, giảm 8,60% (454,3 ha) so với cùng kỳ; cây khoai lang đạt 1.331,6 ha, tăng 4,17% (53,3 ha); cây lạc đạt 187,2 ha, giảm 22,76% (55,2 ha); cây đậu tương đạt 392,6 ha, giảm 1,55% (6,2 ha); cây rau các loại đạt 4.791,6 ha, giảm 6,23% (318,2 ha); cây trồng khác đạt 2.075,9 ha, tăng 3,67% (73,6 ha).

b. Chăn nuôi:

Tháng 11/2024, sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh diễn ra ổn định. Công tác kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y tiếp tục được thực hiện tốt. Để bảo vệ đàn vật nuôi, bảo đảm

nguồn cung thực phẩm an toàn phục vụ cho tiêu dùng trong và ngoài tỉnh những tháng cuối năm, ngành chức năng đã tăng cường thông tin, tuyên truyền các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trong chăn nuôi, tăng cường kiểm tra, giám sát để sớm phát hiện dịch bệnh, xử lý kịp thời, không để dịch bệnh lây lan ra diện rộng.

Số lượng gia súc, gia cầm ước tính đến cuối tháng 11/2024: Đàn trâu 15,3 nghìn con (giảm 5,26%); đàn bò 87,3 nghìn con (giảm 3,64%); đàn lợn 489,3 nghìn con (giảm 1,07%); đàn gia cầm 12,01 triệu con (tăng 0,42%). Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 10,83 nghìn tấn (tăng 4,15% so với cùng kỳ), gồm: thịt trâu 0,11 nghìn tấn (giảm 0,45%); thịt bò 4,84 nghìn tấn (giảm 3,32%); thịt lợn 6,97 nghìn tấn (tăng 6,77%); thịt gia cầm 3,30 nghìn tấn (tăng 0,10%); sữa bò tươi 4,90 nghìn tấn (tăng 2,08%); sản lượng trứng gia cầm 67,8 triệu quả (tăng 8,65%).

Tính chung 11 tháng đầu năm, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 4,73% (trong đó thịt lợn hơi tăng 8,22%; gia cầm hơi giảm 1,07%); sản lượng trứng tăng 10,46%; sản lượng sữa tươi tăng 2,85% so cùng kỳ.

2.2. Sản xuất lâm nghiệp

Tính đến đầu tháng 11/2024, toàn tỉnh đã trồng được 602 ha rừng tập trung, đạt 100,29%; 774,8 nghìn cây trồng phân tán đạt 102,76% so với kế hoạch đặt ra đầu năm. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng đạt 5.260 m³, tăng 9,13%; lũy kế 11 tháng đạt 46.278 m³, tăng 4,56%. Sản lượng củi khai thác trong tháng đạt 4.082 ste, tăng 0,72%; lũy kế 11 tháng đạt 44.616 ste, tăng 0,60%.

2.3. Sản xuất thủy sản

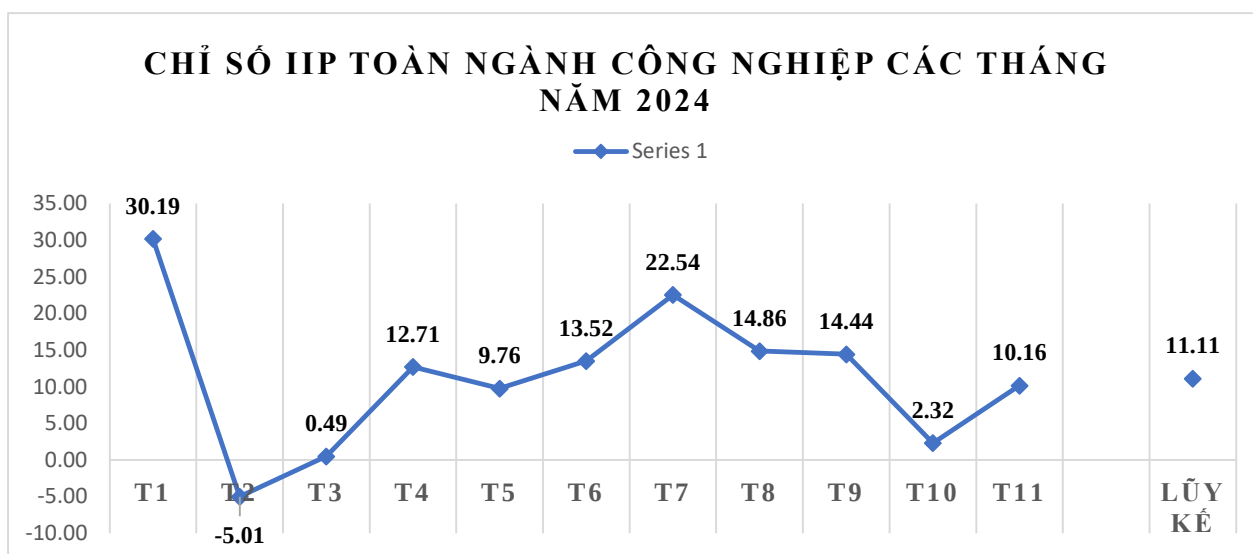
Trong tháng 11, sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh ổn định. Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 6.400 ha, giảm 5 ha so với cùng kỳ, trong đó diện tích nuôi cá chiếm 6.390 ha (99,84% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh). Tổng sản lượng thủy sản tháng 11 ước đạt 1.603,77 tấn, giảm 30,01% so với cùng kỳ, bao gồm: sản lượng nuôi trồng 1.436 tấn (giảm 32,60%); sản lượng khai thác 168 tấn (tăng 4,28%). Sản xuất giống thủy sản đạt 63,2 triệu con, tăng 4,46% so với cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, tổng sản lượng thủy sản đạt 22.032 tấn, giảm 2,45% so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 20.270 tấn (giảm 2,77%); sản lượng khai thác đạt 1.762 tấn (tăng 1,44%); sản lượng con giống đạt 3.171 triệu con, tăng 1,80% so với cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng 11/2024, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tăng trưởng tích cực nhờ sức mua nội địa và đơn hàng xuất khẩu gia tăng. Chỉ số sản xuất (IIP) so với cùng kỳ trở lại mức tăng 2 con số, đạt 10,16%, sau khi đạt mức tăng thấp ở tháng

10/2024 (2,32%). Tính chung 11 tháng năm 2024, chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp ước tăng 11,11% so với cùng kỳ.



Chỉ số IIP tháng 11/2024 ước tính tăng 9,29% so với tháng trước và tăng 10,16% so với cùng kỳ. Cụ thể: Ngành khai khoáng tăng 13,11% so với tháng trước nhưng giảm 58,31% so với cùng kỳ; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,40% so với tháng trước và 10,30% so với cùng kỳ, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,63% so với tháng trước và 10,47% so với cùng kỳ; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 5,98% so với tháng trước và giảm 14,87% so với cùng kỳ. Tình hình một số ngành công nghiệp chủ lực trong tháng như sau:

+ Ngành sản xuất linh kiện điện tử tiếp tục dẫn đầu trong các ngành công nghiệp chủ lực với IIP tăng 14,50% so với tháng trước và 17,92% so với cùng kỳ. Các doanh nghiệp trên địa bàn duy trì hoạt động sản xuất ổn định, đáp ứng nhiều đơn hàng lớn từ các tập đoàn công nghệ toàn cầu, đặc biệt trong mùa lễ hội mua sắm cuối năm.

+ Ngành sản xuất ô tô tăng 0,52% so với tháng trước nhưng giảm 14,45% so với cùng kỳ. Ngành xe máy tăng 1,49% so với tháng trước và giảm nhẹ 0,68% so với cùng kỳ. Tăng trưởng của 2 ngành được thúc đẩy bởi nhu cầu mua sắm cuối năm và chính sách giảm thuế trước bạ đối với ô tô sản xuất trong nước. Tuy nhiên, ngành ô tô và xe máy vẫn tiếp tục đối mặt với cạnh tranh từ các sản phẩm nhập khẩu và xe điện.

+ Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 6,52% so với tháng trước và tăng 5,98% so với cùng kỳ; Ngành sản xuất kim loại tăng 4,75% so với tháng trước và tăng 19,61% so với cùng kỳ. Nhu cầu tiêu thụ tăng vào dịp cuối năm, đặc biệt từ các công trình xây dựng và sửa chữa nhà ở, đã tạo động lực thúc đẩy sản lượng sản xuất của hai ngành.

Sản lượng sản xuất một số sản phẩm: Tháng 11/2024, so với cùng kỳ năm trước sản lượng xe máy và ô tô các loại giảm, sản lượng các sản phẩm chủ yếu còn lại đều tăng; trong đó, tăng cao nhất là giày thể thao với mức tăng 15,91%.

Ước tính 11 tháng năm 2024, sản lượng sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh như thức ăn gia súc, gia cầm, giày thể thao, gạch ốp lát, xe máy các loại, doanh thu lĩnh vực điện tử đều tăng so với cùng kỳ; ngược chiều, sản lượng xe ô tô các loại giảm.

**Ước tính sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng
Mười một và 11 tháng năm 2024 trên địa bàn**

Sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng		Tốc độ tăng (+)/giảm (-) so với cùng kỳ (%)	
		Tháng 11/2024	11 tháng năm 2024	Tháng 11/2024	11 tháng năm 2024
Thức ăn gia súc, gia cầm	Tấn	31.758	314.971	+13,84	+21,34
Giày thể thao	Nghìn đôi	1.067,1	9.859,9	+15,91	+5,70
Gạch ốp lát	Nghìn m ²	8.567,9	91.661,5	+6,66	+15,79
Xe ô tô các loại	Chiếc	4.814	37.974	-18,34	-4,16
Xe máy các loại	Chiếc	145.323	1.552.995	-1,34	+6,20
Doanh thu dịch vụ sản xuất lĩnh vực điện tử	Tỷ đồng	19.014	155.698	+20,28	+10,00

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp: Tháng 11/2024, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng 1,09% so với tháng trước và giảm 0,91% so với cùng kỳ. Trong đó: Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,14%, doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 5,79% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,23% so với cùng kỳ.

Chỉ số tiêu thụ: Tháng 11/2024, chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước giảm 5,44% so với tháng trước và giảm 2,83% so với cùng kỳ. So với tháng trước, 8 ngành công nghiệp cấp hai có chỉ số tiêu thụ tăng, một số ngành có mức tăng khá là: sản xuất trang phục tăng 18,84%, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 8,60%, sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 6,25%. 10 ngành còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm so với tháng trước; trong đó, 2 ngành có mức giảm mạnh nhất là sản xuất kim loại và sản xuất thiết bị điện với mức giảm lần lượt là 31,34% và 50,49%.

Chỉ số tồn kho: Tháng 11/2024, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số tồn kho tăng 3,39% so với tháng trước và giảm 34,56% so với cùng kỳ. So với tháng trước, 12 ngành có chỉ số tồn kho tăng, 5 ngành giảm, riêng ngành sản xuất thiết bị điện giữ nguyên. Một số ngành tăng cao gồm: sản xuất da tăng 45,44%, giấy tăng 31,69%, thuốc và hóa dược tăng 65,03%, kim loại tăng 49,39%. Ngược lại, chế biến gỗ giảm 8,76%, cao su và plastic giảm 16,96%, xe có động cơ giảm 5,83%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tháng 11/2024, hoạt động đăng ký doanh nghiệp thành lập mới tại Vĩnh Phúc cho thấy sự cải thiện rõ rệt, đặc biệt về vốn đăng ký. Tổng vốn đăng ký mới trong tháng đạt 3.686 tỷ đồng, tăng 463,40% so với tháng trước và 317,77% so với cùng kỳ. Kết quả này phản ánh hiệu quả từ các nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh và xúc tiến đầu tư của tỉnh.

Lũy kế đến 15/11/2024, toàn tỉnh có 1.353 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký 13.822 tỷ đồng và 10.166 lao động. So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp giảm nhẹ 0,81%, vốn đăng ký tăng 34,37% và số lao động tăng 15,55%. Theo lĩnh vực hoạt động, số lượng doanh nghiệp thành lập trong kỳ tập trung ở những ngành kinh tế lớn là: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng doanh nghiệp thành lập lớn nhất với 537 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký đạt 2.712 tỷ đồng; công nghiệp chế biến, chế tạo có 208 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký đạt 2.604 tỷ đồng; xây dựng có 158 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 4.319 tỷ đồng...

Trong 11 tháng năm 2024, có 330 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, nâng tổng số doanh nghiệp mới thành lập và quay trở lại lên 1.683 doanh nghiệp. Mặc dù tăng trưởng kinh tế có nhiều dấu hiệu tích cực, vẫn có 1.037 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, trong đó 866 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (chiếm 83,51%). Số doanh nghiệp giải thể là 171 doanh nghiệp, tăng 25,74% so với năm trước chủ yếu tập trung vào nhóm nhỏ lẻ hoạt động không hiệu quả. Để duy trì đà tăng trưởng, tỉnh cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hỗ trợ doanh nghiệp vượt khó khăn.

4. Đầu tư

4.1. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 11/2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước đạt 872,1 tỷ đồng, tăng 0,23% so với tháng trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 574,0 tỷ đồng; cấp huyện đạt 51,1 tỷ đồng; cấp xã đạt 247,0 tỷ đồng. Lũy kế 11 tháng, tổng vốn đầu tư từ nguồn Ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 7.370,5 tỷ đồng, giảm 19,33% so với cùng kỳ và bằng 76,52% kế hoạch giao.

So với kế hoạch năm, kết quả thực hiện vốn ngân sách cấp xã và cấp tỉnh đạt tỷ lệ cao, lần lượt là 92,55% và 81,36%; trong khi vốn ngân sách cấp huyện đạt thấp, bằng 58,26% kế hoạch giao.

4.2. Tình hình thu hút đầu tư:

Với mục tiêu thu hút thêm dự án đầu tư, tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục nỗ lực trong công tác xúc tiến và tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư, kết quả thu hút đầu tư 11 tháng đầu năm 2024 đạt khá. Tính đến ngày 15/11/2024, tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 74 dự án FDI (32 dự án cấp mới, 42 dự án điều chỉnh vốn) với tổng vốn đăng ký đạt 590,0 triệu USD, tăng 5,71% về số dự án và tăng 1,15% về vốn đăng ký so với cùng kỳ, vượt 47,50% kế hoạch giao đầu năm (400 triệu USD). Các thị trường đối tác đầu tư truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Vốn đầu tư của các nhà đầu tư Hàn Quốc tăng mạnh với 34 dự án và 305,19 triệu USD chiếm 51,73% tổng vốn đăng ký, đứng đầu trong các quốc gia, vùng lãnh thổ đăng ký đầu tư trên địa bàn tỉnh trong 11 tháng đầu năm 2023.

Lũy kế 11 tháng năm 2024, toàn tỉnh đã thu hút được 27 dự án DDI (16 dự án cấp mới, 11 dự án điều chỉnh vốn) với tổng vốn đăng ký đạt 5.150,77 tỷ đồng, bằng 93,65% kế hoạch giao đầu năm (5.500 tỷ đồng).

5. Thương mại, dịch vụ

Tháng 11/2024, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh duy trì đà tăng trưởng, nhờ các chương trình xúc tiến, bình ổn giá và kích cầu tiêu dùng. Các sự kiện mua sắm như Single Day, Black Friday và nhiều hoạt động văn hóa, giải trí khác đã tạo không khí mua sắm sôi động, góp phần gia tăng doanh thu của hầu hết các nhóm ngành hàng hóa và dịch vụ so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 11/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 7.428,8 tỷ đồng, tăng 2,23% so với tháng trước và tăng 16,27% so với tháng 11/2023. Đáng chú ý, doanh thu của cả bốn thành phần cấu thành của tổng mức là hoạt động bán lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ du lịch lữ hành và dịch vụ khác đều tăng với tốc độ tăng 2 con số so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng năm 2024, tổng mức ước đạt 73.276,2 tỷ đồng, tăng 10,77% so với cùng kỳ.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11/2024 ước đạt 6.104,3 tỷ đồng, chiếm 82,17% tổng mức, tăng 1,98% so với tháng trước và tăng 16,78% so với cùng kỳ. Doanh thu các nhóm ngành hàng tăng cao gồm: Lương thực, thực phẩm (+26,11%), đồ dùng gia đình (+25,68%), hàng may mặc (+25,39%), và đá quý,

kim loại quý (+35,76%). Lũy kế 11 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 59.713,8 tỷ đồng, tăng 10,29% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 11/2024 ước đạt 623,3 tỷ đồng, tăng 5,57% so với tháng trước và tăng 13,13% so với cùng kỳ. Trong đó, dịch vụ lưu trú đạt 60,5 tỷ đồng, tăng 12,28%; dịch vụ ăn uống đạt 562,8 tỷ đồng, tăng 13,22%. Lũy kế 11 tháng, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 6.290,0 tỷ đồng, tăng 9,37% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành tháng 11/2024 đạt 24,5 tỷ đồng, giảm 27,0% so với tháng trước nhưng tăng 23,54% so với cùng kỳ. Lũy kế 11 tháng, doanh thu đạt 496,5 tỷ đồng, tăng 106,41% so với cùng kỳ, nhờ sự phục hồi du lịch và sức hút của các điểm đến như Tam Đảo, Tây Thiên.

Doanh thu dịch vụ khác tháng 11/2024 ước đạt 676,7 tỷ đồng, tăng 2,97% so với tháng trước và tăng 14,46% so với cùng kỳ. Lũy kế 11 tháng, doanh thu dịch vụ khác đạt 6.775,9 tỷ đồng, tăng 12,67% so với cùng kỳ.

5.2. Vận tải hành khách và hàng hoá

Tháng 11/2024, nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách tăng cao dịp cuối năm, tổng doanh thu ngành vận tải kho bãi ước đạt 753,3 tỷ đồng, tăng 1,67% so với tháng trước và tăng 16,09% so với cùng kỳ. Lũy kế 11 tháng đầu năm, doanh thu toàn ngành ước đạt 7.641,3 tỷ đồng, tăng 24,67% so với cùng kỳ năm 2023.

Vận tải hành khách: Doanh thu vận tải hành khách tháng 11/2024 ước đạt 121,6 tỷ đồng, tăng 3,54% so với tháng trước và tăng 52,60% so với cùng kỳ. Lũy kế 11 tháng, doanh thu đạt 1.350,8 tỷ đồng, tăng 58,98%. Tổng số hành khách vận chuyển trong tháng ước đạt 34.847 nghìn người, luân chuyển đạt 1.849,7 triệu HK.km, lần lượt tăng 52,82% và 78,88% so với cùng kỳ. Việc mở rộng mạng lưới xe khách, xe buýt và các tuyến vận tải đường bộ đã đáp ứng tốt nhu cầu di chuyển đa dạng của người dân, đặc biệt trong mùa cao điểm cuối năm.

Vận tải hàng hóa: Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 11/2024 ước đạt 539,3 tỷ đồng, tăng 1,16% so với tháng trước và tăng 4,99% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải đường bộ đạt 385,0 tỷ đồng (+5,86%), và đường thủy đạt 154,3 tỷ đồng (+2,87%). Lũy kế 11 tháng, doanh thu đạt 5.463,8 tỷ đồng, tăng 14,41%. Tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 38,8 triệu tấn, tăng 95,85%, tổng luân chuyển đạt 4.654,9 triệu tấn.km, tăng 31,28%.

Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát: Tháng 11/2024, doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính chuyển phát ước đạt 92,4 tỷ đồng, tăng 2,27% so với tháng trước và tăng 66,44% so với cùng kỳ. Tỷ trọng doanh thu của hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính

chuyển phát trong tổng doanh thu toàn ngành vận tải có xu hướng tăng dần do việc mua sắm trực tuyến ngày càng trở lên phổ biến; nhất là khi trung tâm Logistic ICD Vĩnh Phúc đã đưa vào khai thác các kho hàng ngoại quan và kho hàng không kéo dài. Tính chung 11 tháng năm 2024, tổng doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát ước đạt 826,8 tỷ đồng, tăng 64,04% so với cùng kỳ.

6. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

6.1. Tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước

Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước, tính đến 15/11/2024, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 23.133 tỷ đồng, tăng 2,44% so với cùng kỳ, bằng 72,83% dự toán giao đầu năm. Trong đó, thu nội địa đạt 18.325 tỷ đồng, tăng 0,06%, chủ yếu tăng từ các khoản thu về nhà, đất, đạt 2.317 tỷ đồng, tăng 49,55%; khu vực công và thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 1.782 tỷ đồng, tăng 32,14%, vượt 16,86%; thuế thu nhập cá nhân đạt 1.549 tỷ đồng, tăng 26,90%, vượt 21,01% so với dự toán. Hoạt động xuất, nhập khẩu tiếp tục gia tăng, đóng góp vào nguồn thu hải quan của tỉnh với 4.790 tỷ đồng, tăng 13,13% và đạt 88,71% dự toán năm.

Tổng chi ngân sách nhà nước đến ngày 15/11/2024 đạt 20.099 tỷ đồng, giảm 7,88% so với cùng kỳ nhưng vẫn đảm bảo tiến độ chi theo kế hoạch, đạt 96,92% dự toán năm. Chi ngân sách nhà nước giảm chủ yếu ở nguồn chi đầu tư phát triển, với tổng chi (gồm cả tạm ứng) đạt 9.351 tỷ đồng, giảm 24,14% nhưng vượt dự toán 7,68%. Chi thường xuyên đạt 10.593 tỷ đồng, tăng 12,50% so với cùng kỳ.

6.2. Hoạt động ngân hàng, tín dụng

Mặt bằng lãi suất tiếp tục duy trì ổn định, tạo môi trường thuận lợi cho tín dụng tăng trưởng trong các tháng cuối năm, lãi suất huy động bằng VNĐ phổ biến từ 0,2-6%/năm đối với từng kỳ hạn; lãi suất cho vay trên địa bàn phổ biến từ 3,5-10,5%/năm đối với từng kỳ hạn và đối tượng.

Tổng nguồn vốn huy động dự kiến tại thời điểm 30/11/2024 đạt 135 nghìn tỷ đồng, tăng 6,96% so với cuối năm 2023. Tăng trưởng ở cả 02 nguồn tiền gửi dân cư và các tổ chức kinh tế với mức tăng lần lượt là 8,46% và 3,97% tương ứng huy động được 91 nghìn tỷ đồng và 45 nghìn tỷ đồng.

Tổng dư nợ cho vay tại thời điểm 30/11/2024 đạt 140 nghìn tỷ đồng, tăng 9,24% so với cuối năm 2023. Mặt bằng lãi suất cho vay đã giảm khá nhiều, dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 103 nghìn tỷ đồng, tăng 10,94% so với cuối năm 2023, chiếm 73,57% tổng dư nợ. Cơ cấu dư nợ tập trung vào các hoạt động sản xuất, dịch vụ và đầu tư phát triển, trong đó dư nợ khu vực

hộ gia đình, tư nhân, cá thể chiếm 57,86% tổng dư nợ và dư nợ khu vực doanh nghiệp chiếm 41,75% tổng dư nợ.

Tỷ lệ nợ xấu: Ước tính tại thời điểm 30/11/2024 chiếm tỷ lệ 1,05% tổng dư nợ, tiếp tục được kiểm soát ở mức an toàn <2%.

6.3. Bảo hiểm

Ước tính đến 30/11/2024, toàn tỉnh có 1.172.679 người tham gia bảo hiểm lao động (bao gồm: BHXH bắt buộc: 236.632 người; BHXH tự nguyện: 24.720 người); tham gia BH thất nghiệp có 228.503 người; tham gia BHYT có 1.153.341 người; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 95.86% dân số.

Tổng số tiền thu bảo hiểm các loại đến hết tháng 11 năm 2024 ước đạt 6.409 tỷ đồng, đạt 91,38% kế hoạch giao và tăng 16,70% so với cùng kỳ năm 2023. Công tác chi trả, nhất là trả lương hưu và trợ cấp BHXH được thực hiện đồng bộ, nhanh gọn và an toàn đến tận tay đối tượng. Trong 11 tháng đầu năm BHXH tỉnh đã giải quyết hưởng BHXH hàng tháng cho 746 người; giải quyết hưởng BHXH một lần cho 12.971 người; giải quyết ốm đau, thai sản, dưỡng sức cho 122.100 lượt người; lập danh sách chi trả cho 10.334 lượt người hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

7. Chỉ số giá tiêu dùng

Giá lương thực, thực phẩm giảm do nguồn cung dồi dào và nhu cầu điện sinh hoạt giảm là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2024 giảm 0,68% so với tháng trước, sau 6 tháng tăng liên tiếp. Tuy nhiên, so với cùng tháng năm trước, CPI vẫn tăng 2,89%. Bình quân mười một tháng năm 2024, CPI tăng 2,77% so với bình quân cùng kỳ.

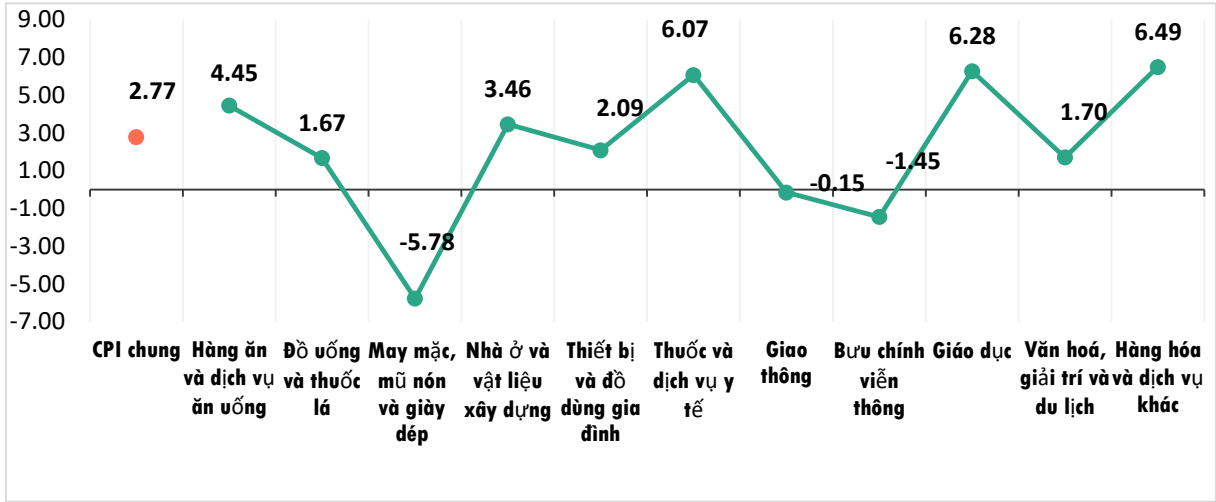
So với tháng trước, CPI tháng 11/2024 giảm 0,68%, trong đó khu vực thành thị giảm 0,41%, khu vực nông thôn giảm 0,81%. Có 7 nhóm hàng tăng giá và 4 nhóm hàng giảm giá. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 2,02%, làm CPI chung giảm 0,68 điểm phần trăm, chủ yếu do giá thực phẩm giảm 2,69% nhờ nguồn cung dồi dào. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,30%, tác động làm CPI giảm 0,04 điểm phần trăm, trong đó giá điện sinh hoạt giảm 2,96% do nhu cầu sử dụng giảm. Ngược lại, nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,29% do thời tiết chuyển mùa làm tăng nhu cầu mua sắm.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 11/2024 tăng 2,89%, với 8 nhóm hàng tăng giá và 3 nhóm hàng giảm giá. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,16%, tác động làm CPI chung tăng 1,72 điểm phần trăm, chủ yếu do giá gạo tăng 10,58% theo giá xuất khẩu. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,68%, làm CPI chung tăng 0,69 điểm phần trăm, trong đó giá điện sinh hoạt

tăng 4,87% và giá gas tăng 4,82%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,17%, chủ yếu do điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT.

Bình quân 11 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 2,77% so với bình quân cùng kỳ. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,45%, làm CPI chung tăng 1,49 điểm phần trăm, chủ yếu do giá lương thực tăng 14,69% và giá thực phẩm tăng 3,63%. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,46%, làm CPI chung tăng 0,51 điểm phần trăm. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,07%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm vào CPI, do điều chỉnh giá dịch vụ y tế. Nhóm giáo dục tăng 6,28%, làm CPI chung tăng 0,40 điểm phần trăm, do điều chỉnh học phí tại các trường cao đẳng và đại học.

Chỉ số giá bình quân 11 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ (%)



- *Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ*: Tháng 11/2024, chỉ số giá vàng tăng 2,70% so với tháng trước, tăng 42,73% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,13% so với tháng trước, tăng 4,09% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 11 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 32,69%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,62%.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động việc làm

Công tác giải quyết việc làm duy trì ổn định và đạt được kết quả tích cực. Tính đến ngày 15/11/2024, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 20.399 lao động, tăng 9,33% so cùng kỳ, vượt 19,99% kế hoạch năm 2024. Trong đó: giải quyết 4.253 việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; 9.098 việc làm trong khu vực công nghiệp - xây dựng; 6.205 việc làm khu vực dịch vụ; 843 người đi xuất khẩu lao động.

Tính từ 15/10/2024 đến 14/11/2024, số lao động thôi việc, mất việc là 1.737 lao động, giảm 517 người với tháng trước, số lao động nghỉ giãn việc là 53 người, tăng 09 người so với tháng 10/2024.

2. Giáo dục, đào tạo

Tháng 11/2024, ngành Giáo dục tỉnh Vĩnh Phúc triển khai nhiều hoạt động thiết thực, nâng cao chất lượng giáo dục và tôn vinh đội ngũ nhà giáo. Nhân dịp kỷ niệm Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, từ ngày 15 đến 20/11, các trường học trên địa bàn tỉnh đã tổ chức loạt sự kiện tri ân, tạo không khí sôi nổi và ý nghĩa; Lãnh đạo tỉnh đã trực tiếp thăm hỏi, chúc mừng một số cơ sở giáo dục, thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến ngành. Trong tháng, Tỉnh đã tổ chức lễ tuyên dương 15 giáo viên, học sinh và sinh viên dân tộc thiểu số tiêu biểu, ghi nhận nỗ lực và thành tích xuất sắc của các cá nhân.

3. Y tế

Ngành Y tế trong tỉnh tiếp tục chủ động, kịp thời triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; giám sát chặt chẽ các trường hợp mắc, nghi ngờ mắc các bệnh truyền nhiễm, không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn. Trong tháng, các ca bệnh truyền nhiễm ghi nhận gồm: tay chân miệng 18 ca (cộng dồn từ đầu năm là 240 ca); Covid-19 không phát sinh ca mắc mới (cộng dồn 543 ca); sốt xuất huyết 46 ca (cộng dồn 179 ca); thủy đậu 5 ca (cộng dồn 157 ca); cúm 345 ca (cộng dồn 3.929 ca); ho gà 1 ca (cộng dồn 26 ca). Tất cả các ca bệnh truyền nhiễm trong tháng không ghi nhận trường hợp tử vong.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được duy trì triển khai đồng bộ thông qua các hoạt động như tuyên truyền, phổ biến kiến thức và giám sát. Trong kỳ, đã có 228 lượt cơ sở được kiểm tra; trong đó: Số cơ sở đạt là 203 cơ sở (chiếm tỷ lệ 89,03%); số cơ sở không đạt là 25 cơ sở (chiếm tỷ lệ 10,97%). Không phát hiện trường hợp ngộ độc thực phẩm trong tháng.

4. Văn hóa, thể thao

Trong tháng 11/2024, tỉnh Vĩnh Phúc đã tổ chức thành công chương trình khai mạc “Liên hoan Ca Múa Nhạc toàn quốc - 2024” đợt 1 tại Nhà hát tỉnh vào ngày 21/11/2024. Liên hoan diễn ra từ ngày 21/11 đến 30/11/2024, với sự tham gia của gần 1.000 nghệ sĩ đến từ 13 đơn vị trên cả nước. Các chương trình nghệ thuật đã thu hút sự tham gia, cổ vũ của đông đảo người dân thuộc mọi lứa tuổi trong và ngoài tỉnh.

Hoạt động thể thao: Trong tháng 11/2024, có 07 đoàn vận động viên tham gia thi đấu tại 08 giải thể thao quốc gia, đạt tổng cộng 22 huy chương, gồm 08 Huy chương Vàng; 05 Huy chương Bạc; 09 Huy chương Đồng.

5. Tình hình trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông, cháy nổ và bảo vệ môi trường.

Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội: Trong tháng 11/2024, toàn tỉnh xảy ra 72 vụ vi phạm trật tự an toàn xã hội (tăng 19 vụ so với tháng trước), làm 02 người chết và 24 người bị thương, thiệt hại tài sản 10.407 triệu đồng. Đã điều tra làm rõ 59/72 vụ (đạt 81,94%), bắt giữ 106 đối tượng, thu hồi tài sản trị giá 2.566,76 triệu đồng.

Tình hình tai nạn giao thông: Tính đến 15/11/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 285 vụ tai nạn giao thông (282 vụ tai nạn đường bộ, 03 vụ tai nạn đường sắt) làm 127 người chết, 219 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước giảm 02 vụ, giảm 04 người chết, tăng 06 người bị thương.

Tình hình cháy, nổ: Tính đến 15/11/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 118 vụ cháy, nổ (trong đó, 118 vụ cháy và 01 vụ nổ), làm chết 03 người và 10 người bị thương với số tiền thiệt hại là trên 2.718 triệu đồng.

Công tác bảo vệ môi trường: Tính đến ngày 15/11/2024, toàn tỉnh đã phát hiện 784 vụ vi phạm môi trường, số vụ đã xử lý là 740 vụ với số tiền xử phạt là 7.210,5 triệu đồng./.

Nơi nhận :

- Vụ TH -TCTK;
- Tỉnh ủy, UBND, HĐND tỉnh;
- Một số Sở, ngành của tỉnh;
- Huyện ủy, UBND các huyện, thành phố;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Phong

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Tháng 11/2024		Lũy kế 11 tháng so với cùng kỳ (%)
	So với tháng trước (%)	So cùng kỳ (%)	
I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ			
1. Nông nghiệp			
Tiến độ gieo trồng vụ Đông năm 2024-2025 (đến ngày 15/11/2024)			95,06
Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng		104,15	104,73
Sản lượng gỗ khai thác		109,13	104,56
Sản lượng thủy sản		69,99	97,55
2. Sản xuất của ngành công nghiệp			
2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	109,29	110,16	111,11
Khai khoáng	113,11	41,69	73,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,40	110,30	111,24
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,63	110,47	109,68
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	94,02	85,13	91,07
2.2. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp CBCT	103,39	65,44	-
2.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp CBCT	94,56	97,17	105,47
3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	102,23	116,27	110,77
Bán lẻ hàng hóa	101,98	116,78	110,29
Dịch vụ lưu trú	102,67	112,28	112,65
Dịch vụ ăn uống	105,89	113,22	109,02
Du lịch lữ hành	73,00	123,54	206,41
Dịch vụ tiêu dùng khác	102,97	114,46	112,67
4. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	101,67	116,09	124,67

	Tháng 11/2024		Lũy kế 11 tháng so với cùng kỳ (%)
	So với tháng trước (%)	So cùng kỳ (%)	
II. CÁC CHỈ TIÊU CÂN ĐỐI VĨ MÔ			
1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN	100,23	55,16	80,67
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	96,70	74,69	86,81
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	80,39	12,72	54,85
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	100,00	60,13	115,09
2. Đăng ký doanh nghiệp (đến ngày 15/11/2024)			
2.1. Doanh nghiệp thành lập mới	95,49	107,63	99,19
2.2. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	40,00	46,15	95,93
2.3. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	71,43	136,36	124,60
2.4. Số doanh nghiệp giải thể	125,00	68,18	125,74
3. Thu hút đầu tư (đến ngày 15/11/2024)			
3.1. Thu hút đầu tư DDI			
Tổng số dự án được cấp phép	133,33		93,10
Tổng vốn đăng ký	55,53		24,20
3.2. Thu hút đầu tư FDI			
Tổng số dự án được cấp phép	45,45	100,00	105,71
Tổng vốn đăng ký	11,68	33,55	101,15
6. Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn (đến ngày 15/11/2024)	132,33	55,29	102,44
7. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (đến ngày 15/11/2024)	95,87	79,19	92,12
8. Tiền tệ (ước tính tại thời điểm 30/11/2024)			
Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài so với thời điểm 31/12/2023	-	-	106,96
Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài so với thời điểm 31/12/2023	-	-	109,24
Tỷ lệ nợ xấu	-	-	1,05
9. Kim ngạch xuất khẩu (đến ngày 15/11/2024)	88,22	99,52	109,87
10. Kim ngạch nhập khẩu (đến ngày 15/11/2024)	95,35	110,80	123,76
11. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng dự kiến so với cùng kỳ	99,32	102,89	102,77

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Đơn vị tính	2024		So cùng kỳ (%)	
		Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng	Lũy kế 11 tháng
I. Tiến độ gieo trồng vụ Đông năm 2024-2025 (đến ngày 15/11/2024)	Ha		13.607,35		95,06
- Ngô	Ha		4.828,46		91,40
- Khoai lang	Ha		1.331,59		104,17
- Đậu tương	Ha		392,60		98,45
- Lạc	Ha		187,20		77,24
- Rau các loại	Ha		4.791,64		93,77
- Cây trồng khác	Ha		2.075,86		103,67
III. Chăn nuôi (ước tính đến 30/11/2024)					
1. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	10.829,50	125.135,20	104,15	104,73
2. Trâu					
- Số lượng đầu con	Con	15.300		94,74	
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	111,00	1.214,10	99,55	97,52
3. Bò					
- Số lượng đầu con	Con	87.300		96,36	
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	450,50	4.843,90	97,24	96,68
- Sản lượng sữa	Tấn	4.900,00	55.690,00	102,08	102,85
4. Lợn					
- Số lượng đầu con	Con	489.300		98,93	
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	6.968,00	82.272,72	106,77	108,22
5. Gia cầm					
- Số lượng đầu con	1000 con	12.010		100,42	
- Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Tấn	3.300,0	36.804	100,10	98,93

	Đơn vị tính	2024		So cùng kỳ (%)	
		Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng	Lũy kế 11 tháng
- Sản lượng trứng gia cầm	1000 quả	67.800	744.604	108,65	110,46
IV. Lâm nghiệp					
(Ước tính đến 30/11/2024)					
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	0,0	601,71		85,32
- Sản lượng gỗ khai thác	M3	5.260,00	46.278,14	109,13	104,56
- Sản lượng củi khai thác	Ste	4.082,00	44.616,38	100,72	100,60
V. Tổng sản lượng thủy sản (ước tính đến 30/11/2024)	Tấn	1.603,77	22.031,78	69,99	97,55
1. Sản lượng thủy sản khai thác	"	168,10	1.761,68	104,28	101,44
- Cá	"	50,50	551,15	104,12	102,38
- Tôm	"	4,60	53,28	97,87	98,30
- Thủy sản khác	"	113,00	1.157,25	104,63	101,14
2. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.435,67	20.270,10	67,40	97,23
- Cá	"	1.432,02	20.206,66	67,33	97,20
- Tôm	"	0,45	3,45	102,27	104,86
- Thủy sản khác	"	3,20	59,99	108,47	105,63
3. Sản xuất giống	Triệu con	63,20	3.170,50	104,46	101,80

Ghi chú: Số lượng đầu con tính tại thời điểm 30/11/2024

2. CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

DVT: %

	Mã số	Tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11/2024		Lũy kế 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP		102,32	109,29	110,16	111,11
Khai khoáng	B	46,92	113,11	41,69	73,20
Khai khoáng khác	08	46,92	113,11	41,69	73,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	102,41	109,40	110,30	111,24
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	114,14	103,48	113,84	121,34
Dệt	13	135,84	83,54	120,50	114,74
Sản xuất trang phục	14	108,21	93,44	98,08	97,26
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	143,97	103,01	119,91	107,73
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	122,74	101,49	114,10	110,72
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	97,34	112,80	116,27	124,40
In, sao chép bản ghi các loại	18	97,86	107,43	104,38	111,06
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	163,51	103,88	147,99	133,49
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21	119,94	104,25	111,33	118,05
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	110,90	83,08	91,79	118,46
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	116,50	106,52	105,98	115,05
Sản xuất kim loại	24	119,69	104,75	119,61	109,32
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	104,15	109,25	114,26	116,03
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	101,19	114,50	117,92	114,09

ĐVT: %

	Mã số	Tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11/2024		Lũy kế 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
Sản xuất thiết bị điện	27	128,37	85,60	99,77	118,43
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	28	94,89	101,06	108,18	124,83
Sản xuất xe có động cơ	29	111,20	100,52	85,55	99,27
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	95,45	101,49	99,32	105,64
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	161,95	84,06	122,15	117,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	154,11	75,80	120,11	107,83
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	166,72	101,85	128,44	112,23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	110,81	101,63	110,47	109,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	110,81	101,63	110,47	109,68
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	80,70	94,02	85,13	91,07
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	107,54	98,48	100,47	104,65
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	61,82	88,57	70,49	79,06

3. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Lũy kế 11 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 11	Lũy kế 11 tháng
1. Thức ăn cho gia súc	Tấn	30.690	31.758	314.971	113,84	121,34
2. Quần áo các loại	1000 cái	5.077	5.108	59.279	91,70	94,02
3. Giày, dép thể thao	1000 đôi	1.015	1.067	9.860	115,91	105,70
4. Gạch dùng để ốp lát	1000 m ²	8.058	8.568	91.662	106,66	115,79
5. Điện thoại di động	Chiếc	310.608	310.608	4.294.808	103,02	94,87
6. Máy tính xách tay	Chiếc	277.687	277.687	3.061.716	114,45	143,99
7. Bộ phát wifi	Chiếc	2.257.145	2.200.000	19.738.197	206,63	324,73
8. Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	16.048	19.014	155.698	120,28	110,00
9. Máy điều hòa không khí	Cái	3.130	3.320	36.793	217,42	142,75
10. Xe ô tô chở dưới 10 người	Chiếc	4.788	4.814	37.974	81,66	95,84
11. Xe máy các loại	Chiếc	142.411	145.323	1.552.995	98,66	106,20
12. Điện thương phẩm	Triệu KWh	465	473	4.847	110,47	109,68
13. Nước máy thương phẩm	1000 m ³	3.137	3.089	32.386	100,47	104,65

4. CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

ĐVT: %

	Mã số	Thực hiện tháng 10/2024 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 11/2024	
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	68,09	103,39	65,44
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	74,48	105,32	90,43
Dệt	13	16,76	115,94	13,53
Sản xuất trang phục	14	99,43	106,11	111,02
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	30,70	145,44	113,93
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	58,56	91,24	42,96
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	335,46	131,69	145,11
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	135,18	112,00	148,85
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21	230,22	165,03	144,10
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	173,22	83,04	61,33
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	65,90	98,39	68,23
Sản xuất kim loại	24	36,87	149,39	78,93
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	137,73	101,68	138,09
Sản xuất thiết bị điện	27	152,84	100,00	141,14
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	91,31	114,42	90,72
Sản xuất xe có động cơ	29	61,98	94,17	48,41
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	62,73	108,53	58,95
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	319,92	99,54	376,74
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	73,41	107,96	89,34

5. CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

ĐVT: %

Tên ngành	Mã số	Tháng 10/2024 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 11/2024		Chỉ số lũy kế đến hết T11/2024 so với cùng kỳ năm trước
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	107,95	94,56	97,17	105,47
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	114,99	104,07	106,18	123,35
Dệt	13	75,26	98,99	69,56	61,57
Sản xuất trang phục	14	130,00	118,84	83,08	100,60
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	192,86	88,10	78,67	103,12
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	83,19	102,25	71,21	93,67
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	51,30	108,60	58,23	112,88
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	97,44	106,25	101,41	82,88
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21	161,15	71,53	118,10	105,87
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	97,10	84,86	76,30	136,02
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	118,18	97,42	94,65	113,51
Sản xuất kim loại	24	90,47	68,66	53,70	70,54
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	95,71	102,13	97,82	118,49
Sản xuất thiết bị điện	27	198,42	49,51	77,70	125,38
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	149,65	101,63	301,74	134,26
Sản xuất xe có động cơ	29	143,08	87,31	105,71	115,61
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	95,13	101,85	102,91	104,64
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	142,40	88,36	114,94	115,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	231,57	76,32	131,11	121,20

6. TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP ĐẾN NGÀY 15/11/2024

	Số doanh nghiệp (doanh nghiệp)	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Số lao động đăng ký (người)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động đăng ký
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	1.353	13.822	10.166	99,19	134,37	115,55
Phân theo ngành, lĩnh vực			-			
Nông lâm nghiệp và thủy sản	14	113	67	155,56	338,44	79,76
Khai khoáng	15	400	70	187,50	232,50	212,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo	208	2.604	4.814	83,20	81,78	150,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	21	146	177	110,53	126,38	226,92
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-			
Xây dựng	158	4.319	719	77,07	269,67	75,92
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	537	2.712	2.270	111,88	104,00	95,74
Vận tải kho bãi	73	396	292	98,65	96,10	85,38
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	48	662	260	117,07	169,54	117,65
Thông tin và truyền thông	22	313	134	137,50	716,40	124,07
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	50	38	85,71	113,15	90,48
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	1.133	142	131,58	137,72	93,42
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	81	280	541	84,38	66,02	93,60
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71	305	270	110,94	153,74	86,82
Hoạt động giáo dục	43	157	228	84,31	97,91	114,57
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	61	50	128,57	150,13	172,41
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12	28	52	109,09	121,07	76,47
Hoạt động dịch vụ khác	10	144	42	142,86	1.139,03	127,27
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	866			124,60		
III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể	171			125,74		
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	330			95,93		

7. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA, DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG KHÁC THÁNG 11 NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Lũy kế 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	7.266.945	7.428.770	73.276.187	116,27	110,77
Bán lẻ hàng hóa	5.985.838	6.104.326	59.713.773	116,78	110,29
Dịch vụ lưu trú	58.908	60.483	635.266	112,28	112,65
Dịch vụ ăn uống	531.466	562.775	5.654.748	113,22	109,02
Du lịch lữ hành	33.601	24.528	496.497	123,54	206,41
Dịch vụ tiêu dùng khác	657.133	676.658	6.775.903	114,46	112,67
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	-	-
Bán lẻ hàng hóa	82,37	82,17	81,49	-	-
Dịch vụ lưu trú	0,81	0,81	0,87	-	-
Dịch vụ ăn uống	7,31	7,58	7,72	-	-
Du lịch lữ hành	0,46	0,33	0,68	-	-
Dịch vụ tiêu dùng khác	9,04	9,11	9,25	-	-

8. DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	<i>ĐVT: Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Lũy kế 11 tháng năm 2024	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	5.985.838	6.104.326	59.713.773	116,78	110,29
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.188.870	1.249.211	12.993.313	126,11	122,61
Hàng may mặc	316.585	335.691	3.170.131	125,39	130,79
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	657.136	695.463	6.932.998	125,68	116,54
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	57.742	59.179	621.248	117,72	130,44
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.756.825	1.711.799	16.656.632	109,81	102,24
Ô tô các loại	468.993	483.548	3.640.725	116,10	95,31
Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	338.713	344.995	3.537.183	102,29	109,57
Xăng, dầu các loại	630.756	646.977	6.208.504	118,76	105,38
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	281.960	282.193	2.827.485	126,56	117,54
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	59.802	58.938	571.576	135,76	132,04
Hàng hóa khác	121.593	125.137	1.310.632	101,11	92,27
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	106.864	111.195	1.243.346	94,52	103,05

9. DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	<i>ĐVT: Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Lũy kế 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	740.957	753.330	7.641.338	116,09	124,67
<i>Trong đó</i>					
1. Vận tải hành khách	117.470	121.632	1.350.814	152,60	158,98
Đường bộ	117.361	121.518	1.349.336	152,86	159,46
Đường thủy	109	114	1.478	53,58	42,34
2. Vận tải hàng hóa	533.147	539.311	5.463.760	104,99	114,41
Đường bộ	380.625	385.012	3.827.840	105,86	114,68
Đường thủy	152.522	154.299	1.635.920	102,87	113,77
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	45.009	45.330	492.263	117,02	148,90
4. Bưu chính chuyển phát	45.331	47.058	334.500	280,61	192,89

10. VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Lũy kế 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.216	2.278	34.847	127,14	152,82
Đường bộ	2.188	2.249	34.606	127,46	154,77
Đường thủy	28	29	241	106,58	54,33
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	142.725	152.528	1.849.711	175,85	178,88
Đường bộ	142.710	152.512	1.849.544	175,87	178,93
Đường thủy	15	16	167	70,13	41,84
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.389	3.312	38.841	77,96	95,85
Đường bộ	1.820	1.718	13.273	190,28	162,59
Đường thủy	1.569	1.595	25.568	47,66	79,02
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	352.471	347.503	4.654.890	92,98	131,28
Đường bộ	171.250	163.465	1.512.860	108,28	107,60
Đường thủy	181.221	184.038	3.142.029	82,60	146,84

11. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ĐẾN NGÀY 15/11/2024

ĐVT: Triệu đồng, %

	Thu NSNN	Lũy kế đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cơ cấu kỳ báo cáo
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+IV)	23.133.052	102,44	100,00
I. Thu nội địa	18.324.998	100,06	79,22
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+DP)	200.291	115,18	0,87
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	11.155.272	87,51	48,22
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.781.785	132,14	7,70
Thuế thu nhập cá nhân	1.548.963	126,90	6,70
Thuế bảo vệ môi trường	259.884	105,70	1,12
Thu phí, lệ phí	586.146	123,29	2,53
Trong đó: Lệ phí trước bạ	472.054	123,80	2,04
Các khoản thu về nhà, đất	2.317.036	149,55	10,02
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	23.881	114,28	0,10
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	19.894	240,70	0,09
Thu khác ngân sách	398.332	82,02	1,72
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	27.053	104,49	0,12
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	6.460	51,40	0,03
II. Thu về dầu thô	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	4.790.234	113,13	20,71
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4.790.234	113,13	20,71
2. Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.766.338	73,79	16,28
IV. Thu viện trợ	-	-	-
V. Các khoản huy động, đóng góp	17.820	87,77	0,08
VI. Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
VII. Các khoản thu không có trong ngân sách	-	-	-

12. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ĐẾN NGÀY 15/11/2024

ĐVT: Triệu đồng, %

	Chi NSNN	Lũy kế đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cơ cấu kỳ báo cáo
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	20.098.588	92,12	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	9.350.898	75,86	46,53
II. Chi trả nợ lãi	153.367,30	311,41	0,76
III. Chi thường xuyên	10.592.813	112,50	52,70
Chi quốc phòng	377.193	101,85	1,88
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.102.659	105,94	5,49
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.509.829	123,45	17,46
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	805.259	114,63	4,01
Chi khoa học, công nghệ	33.903	205,66	0,17
Chi văn hóa, thông tin	220.033	88,57	1,09
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	38.149	106,37	0,19
Chi thể dục, thể thao	45.648	63,45	0,23
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	188.516	100,66	0,94
Chi sự nghiệp kinh tế	1.046.426	97,68	5,21
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.980.649	119,72	9,85
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.152.149	108,53	5,73
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-		0,00
Chi khác	92.400	82,73	0,46
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510,00	100,00	0,01
V. Chi dự phòng ngân sách	0,00	0,00	0,00
VI. Các nhiệm vụ chi khác	0,00	0,00	0,00
VII. Chi viện trợ	0,00	0,00	0,00

13. HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	Thực hiện tại thời điểm 31/12/2023	Thực hiện tại thời điểm 31/10/2024	Ước tính tại thời điểm 30/11/2024	<i>ĐVT: Tỷ đồng, %</i> Ước tính tại thời điểm 30/11/2024 so với cuối năm 2023
Số dư huy động vốn của TCTD	126.220	130.560	135.000	106,96
<i>Phân theo loại tiền tệ</i>	126.220	130.560	135.000	106,96
- VNĐ	115.284	119.825	124.200	107,73
- Ngoại tệ	10.936	10.735	10.800	98,76
<i>Phân theo kỳ hạn</i>	126.220	130.560	135.000	106,96
- Dưới 12 tháng	79.068	85.723	90.000	113,83
- Từ 12 tháng trở lên	47.152	44.837	45.000	95,44
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>	126.220	130.560	135.000	106,96
- Tổ chức kinh tế	42.318	41.282	44.000	103,97
- Tiền gửi dân cư	83.902	89.278	91.000	108,46
Dư nợ của TCTD	128.162	138.324	140.000	109,24
<i>Phân theo loại tiền tệ</i>	128.161	138.324	140.000	109,24
- VNĐ	125.709	135.460	137.100	109,06
- Ngoại tệ	2.452	2.864	2.900	118,27
<i>Phân theo kỳ hạn</i>	128.161	138.324	140.000	109,24
- Ngắn hạn	92.843	102.287	103.000	110,94
- Trung hạn	21.464	19.867	22.000	102,50
- Dài hạn	13.854	16.170	15.000	108,27
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>	128.161	138.324	140.000	109,24
- DN nhà nước	760	902	950	125,00
- DNTN, công ty TNHH, công ty cổ phần	48.226	50.993	52.000	107,83
- DN FDI	4.006	5.120	5.500	137,29
- Cá nhân, hộ kinh doanh cá thể	74.916	80.823	81.000	108,12
- Khác	253	486	550	217,39
Nợ xấu				
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0,68	1,05	1,05	154,41
Xử lý nợ xấu (6 tháng và 1 năm)				

14. THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP ĐƯỢC CẤP PHÉP

ĐẾN NGÀY 15/11/2024

	Tổng số dự án (Dự án)	Trong đó: Số dự án cấp mới (Dự án)	Tổng vốn đăng ký	Trong đó: Vốn đăng ký cấp mới	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Tổng số dự án (Dự án)	Trong đó: Số dự án cấp mới (Dự án)	Tổng vốn đăng ký	Trong đó: Vốn đăng ký cấp mới
I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TRONG NƯỚC DDI (tỷ đồng)	27	16	5.150,77	3.554,13	93,10	123,08	24,20	82,60
Phân theo ngành, lĩnh vực	27	16	5.150,77	3.554,13	93,10	123,08	24,20	82,60
Nông nghiệp	-		-					
Công nghiệp	22	14	3.960,23	2.428,06	122,22	107,69	57,38	56,43
Dịch vụ	5	2	1.190,54	1.126,07	45,45		8,28	
II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI FDI (triệu USD)	74	32	590,00	189,76	105,71	123,08	101,15	72,09
Phân theo lãnh thổ	74	32	590,00	189,76	105,71	123,08	101,15	72,09
Nhật Bản	6	-	56,31	-	100,00	-	55,38	-
Hàn Quốc	34	14	305,19	22,63	103,03	116,67	236,54	45,18
Đài Loan	8	5	58,90	53,60	66,67	166,67	33,43	64,81
Trung Quốc	12	5	20,27	10,12	100,00	166,67	86,39	119,07
Các nước khác	14	8	149,32	103,41	200,00	160,00	97,63	168,03
Phân theo ngành, lĩnh vực	74	32	590,00	189,76	105,71	123,08	101,15	72,09
Nông nghiệp	-	-	-	-				
Công nghiệp	70	29	499,90	108,66	106,06	126,09	91,12	41,35
Dịch vụ	4	3	90,10	81,10	100,00	100,00	259,73	20.253,5

15. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Lũy kế 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	870.070	872.100	7.370.538	55,16	76,52
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	593.578	574.000	3.812.935	74,69	81,36
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	420.221	510.000	2.384.718	102,57	82,19
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>5.045</i>	<i>11.129</i>	<i>518.232</i>	<i>7,80</i>	<i>96,87</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.457	2.000	145.466	2,64	32,81
Vốn nước ngoài (ODA)	2.500	2.000	95.450	7,09	95,45
Xổ số kiến thiết	4.900	2.000	19.321	44,44	87,82
Vốn khác	159.500	58.000	1.167.980	35,59	95,74
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	63.568	51.100	1.732.443	12,72	58,26
Vốn cân đối ngân sách huyện	30.158	21.000	905.270	5,23	51,83
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13.540</i>	<i>12.770</i>	<i>822.239</i>	<i>3,19</i>	<i>86,10</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	33.410	30.100	827.173	-	67,41
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	212.924	247.000	1.825.160	60,13	92,55
Vốn cân đối ngân sách xã	212.924	247.000	1.825.160	60,13	92,55
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10.956</i>	<i>11.802</i>	<i>567.898</i>	<i>3,98</i>	<i>96,25</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

16. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Tháng 11 năm 2024 so với				ĐVT: %
	Kỳ gốc 2019	Tháng 11 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 10 năm 2024	Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,87	102,89	100,80	99,32	102,77
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,11	105,16	105,02	97,98	104,45
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>141,21</i>	<i>108,22</i>	<i>105,99</i>	<i>98,84</i>	<i>114,69</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>118,17</i>	<i>104,66</i>	<i>104,81</i>	<i>97,31</i>	<i>103,63</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>138,17</i>	<i>105,26</i>	<i>105,21</i>	<i>99,93</i>	<i>102,00</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	116,32	100,25	100,31	100,13	101,67
3. May mặc, mũ nón và giày dép	94,51	96,12	95,67	100,29	94,22
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	112,97	104,68	105,03	99,70	103,46
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,55	104,16	104,03	100,28	102,09
6. Thuốc và dịch vụ y tế	111,84	106,17	100,32	100,05	106,07
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>110,50</i>	<i>107,78</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>107,78</i>
7. Giao thông	103,36	97,30	99,21	100,13	99,85
8. Bưu chính viễn thông	96,05	101,55	101,19	99,63	98,55
9. Giáo dục	129,97	99,12	74,80	100,03	106,28
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>130,12</i>	<i>98,54</i>	<i>71,04</i>	<i>100,00</i>	<i>106,91</i>
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	98,01	100,37	100,53	99,84	101,70
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	121,68	107,16	107,05	100,10	106,49
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	223,88	142,73	137,59	102,70	132,69
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,21	104,09	104,95	102,13	105,62

17. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 11 năm 2024	Lũy kế 11 tháng năm 2024	Tăng/ giảm lũy kế 11 tháng năm 2024 so với năm trước
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	26	285	(2)
Đường bộ	"	26	282	(2)
Đường sắt	"	-	3	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	10	127	(4)
Đường bộ	"	10	127	(4)
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	22	219	6
Đường bộ	"	22	216	6
Đường sắt	"	-	3	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	11	118	7
Số người chết	Người	-	3	-
Số người bị thương	"	-	10	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	5	2.718,24	(39,50)
Vi phạm môi trường				
Tổng số vụ phát hiện	Vụ	4	784	(8)
Số vụ đã xử lý	Vụ	13	740	(9)
Tổng số tiền xử phạt	Triệu đồng	67,39	7.210,54	(718,24)